

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2627/LSXD-TC ngày 11 tháng 10 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1,510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	13,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15,500	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
14	Cát xây		đ/m3	370,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
15	Cát tô		đ/m3	370,000	
16	Cát đúc		đ/m3	400,000	
17	Cát nhân tạo (cát xay) <2mm		đ/m3	300,000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên B vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
18	Cát nhân tạo (cát xay) từ 2mm-3mm		đ/m3	300,000	
19	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết của: Công ty TNHH COXANO
20	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
21	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
22	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà
23	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
24	Đá 1 x 1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	350,000	
25	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà
26	Bột đá		đ/m3	120,000	
27	Đá học tại mỏ đập búa		đ/m3	170,000	
28	Đá học gia công qua máy		đ/m3	220,000	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Vân, TX Hương Trà
29	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410,000	
30	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
31	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	HTX Xuân Long, tại mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TX Hương Trà
32	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)	(Đường cao tốc và Quốc lộ)	đ/m3	350,000	
33	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 12%)		đ/m3	420,000	
34	Đá Base		đ/m3	250,000	
35	Đá Sub-base		đ/m3	230,000	
36	Đất cấp phối dùng san lấp (bao gồm: Phí cấp quyền KT; thuế TN; phí BVMT; lệ phí GP; thuế VAT) giá bình quân tại các Mỏ: Phường Hóp (Phong An), đồi Kiên Kiên (Phong Thu), Cồn Lê, Vũng Nhựa (TT PĐiền), huyện Phong Điền; Khe Bàng (Hương Xuân), Hương Trà; Trốc Voi (Thủy Phương), núi Gích Dương (Thủy Phù), Hương Thủy; đồi Động Tranh (Lộc Điền), núi Mỏ Điều (Lộc Thủy), núi Quện (Lộc Bình), Phú Lộc.		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện

B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				
37	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường TT-Huế (bán trên phương tiện bên mua)
38	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
39	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
40	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
41	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
42	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
43	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
44	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
45	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch TP Huế
46	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350	
47	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600	
48	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
49	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000	
50	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
51	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
52	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
53	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
54	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
55	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
56	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
57	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
58	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
59	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
60	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				
61	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
62	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
63	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
64	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Hoa Giang				
65	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8,300	Công ty TNHH MTV Sân xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
66	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3,600	
67	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4,100	
68	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2,000	
69	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2,000	
70	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1,250	
71	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1,150	
72	Gạch đặc via hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1,300	
73	Gạch via hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9,200	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
74	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
75	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
76	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
77	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
78	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
79	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Gạch Terrazzo Việt Nhật				Trên phương tiện tại

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

80	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
81	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
82	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
83	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
84	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
85	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P. Tứ Hạ, TX Hương Trà.
e	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				
86	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
87	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	Giá trên phương tiện bê mua tại Tô dân phố 6, P. Tứ Hạ, TX Hương Trà
88	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
89	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
90	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
91	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
f	Gạch Terrazzo Tâm An				
92	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	Giá trên phương tiện bê mua tại Tô dân phố 6, P. Tứ Hạ, TX Hương Trà
93	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
94	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
95	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, <u>Loại A1</u>				
96	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
97	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
98	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
99	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
100	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
101	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
102	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
103	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	
104	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm <u>loại AA</u>				Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
105	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
106	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
107	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
108	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
109	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
110	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
111	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
112	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
113	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
114	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
115	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
116	Gạch viên trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán
117	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				
118	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	

119	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	trên địa bàn tỉnh TTH	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khô rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.	
120	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000		
121	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000		
122	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000		
123	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000		
124	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370,000		
125	Đá vĩa 900x220x200		đ/viên	520,000		
126	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000		
127	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000		
128	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000		
IV	KIM KHÍ					
A	ĐINH SẮT					
129	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế	
B	TÔN LỘP					
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tấn Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tấn Thành, Hương Thủy.
130	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000		
131	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	67,000		
132	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	75,000		
133	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	87,000		
134	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	95,000		
135	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	104,000		
136	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	116,000		
2	Tôn mạ màu nhiệt đới liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
137	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	82,000		
138	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	90,000		
139	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	98,000		
140	Tôn mạ màu	0,5 x 1,08	đ/m	110,000		
3	Tôn lạnh (AZ70) Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
141	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	62,000		
142	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	70,000		
143	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	76,000		
144	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	84,000		
145	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	93,000		
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyện (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)					
146	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.	
147	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
148	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		
149	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000		
150	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
151	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500		
152	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
153	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500		
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
154	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500		
155	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
156	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500		
157	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500		
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
158	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500		
159	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500		
160	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000		
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					

161	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000	
162	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500	
163	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				
164	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000	Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
165	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000	
166	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000	
167	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000	
168	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000	
169	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
170	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	
171	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
172	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
173	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
174	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
175	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
176	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
177	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
178	Thép hình U		đ/kg	13,500	
179	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
180	Thép tấm		đ/kg	15,300	
181	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
182	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
3	Thép VAS				
183	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,190	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
184	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,355	
185	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,080	
186	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	14,575	
187	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,300	
188	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	14,685	
189	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,410	
4	Thép Hòa Phát				
190	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	13,900	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ
191	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,050	
192	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,270	
193	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,000	
194	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,220	
195	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	13,800	
196	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,020	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
197	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48,000	
198	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53,000	
199	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53,000	
200	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
201	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	63,000	
202	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	64,000	
203	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69,000	
204	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	76,000	
205	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	
206	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	106,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

207	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	80,000	Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
208	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	92,000	
209	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	140,000	
210	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	122,000	
211	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	140,000	
212	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	137,000	
213	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	162,000	
214	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	182,000	
215	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	211,000	
216	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	270,000	
217	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	245,000	
218	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	285,000	
219	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	363,000	
220	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	401,000	
221	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	357,000	
222	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	455,000	
223	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	505,000	
224	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	550,000	
G	LƯỚI THÉP				
225	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	18,800	
226	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,000	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
227	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	20,460	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
228	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580	
229	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,250	
230	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,690	
231	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,350	
232	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	25,520	
233	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520	
234	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520	
I	BU LÔNG				
235	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế
236	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
237	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
238	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
239	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
240	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
K	NEO THÉP				
241	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hầm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH
242	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
243	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

244	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2,879,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
245	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000	
246	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000	
247	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000	
248	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000	
249	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa dúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	
250	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
251	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
252	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
253	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
254	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
255	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
256	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
257	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
258	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)			
259	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
260	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
261	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
262	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
263	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
264	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
265	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
266	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
267	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
268	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
269	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh kelemol 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

270	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000- Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
271	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
272	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
273	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
274	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
275	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
276	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
277	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
278	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA LUCKY WINDOWS			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
279	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2,032,000	
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,946,000	
281	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,812,000	
282	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,092,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
283	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,684,000	
284	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,993,000	
285	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,353,000	
286	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,686,000	
E	CỬA EVERLASTING			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm
287	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000	
288	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
289	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
290	Vách kính	đ/m2	1,856,000	

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

291	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000	+385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
292	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
F	CỬA HÙNG THỊNH WINDOW (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SXTM VÀ DỊCH VỤ HÙNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mở +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mở +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
293	Hệ vách kính	đ/m2	1,514,000		
294	Cửa sổ 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hắt: 700.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1200.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,129,000		
295	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		
296	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở qua, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
297	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
298		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
299		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
300	Gỗ Kiên Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
301	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
302	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
303	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SON MYKOLOR				
304	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
305	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
306	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
307	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
308	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
309	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
310	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
311	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
312	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
313	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SON JOTON				
314	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
315	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327,000	
316	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
317	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
318	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,270,000	
319	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
320	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
321	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,624,000	
C	SON DUTEX				
322	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên
323	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
324	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
325	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
326	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
327	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	

328	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	Huế
329	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN FALCON				
330	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lễ)
331	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
332	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
333	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
334	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	
335	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
336	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	
E	SƠN NISHU				
337	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
338	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
339	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
340	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
341	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
342	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
343	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
344	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
345	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
F	SƠN OEXPO				
346	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
347	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
348	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
349	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	
350	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Interior	18L	đ/thùng	1,190,000	
351	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	
352	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
353	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
G	SƠN NICE SPACE				
354	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
355	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
356	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
357	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
358	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
359	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
360	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
361	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
H	SƠN ISOTEX				
362	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
363	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
364	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
365	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
366	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
367	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
368	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
I	SƠN BEWIN & COATING VN				
369	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình
370	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
371	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
372	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
373	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
374	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
375	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

376	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
377	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
378	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
379	Viglacera-Gold-son ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
380	Viglacera-In Fami-son nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
K	SON NIPPON				
381	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng; Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
382	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
383	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
384	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
385	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
386	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
387	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
L	SON SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				
388	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
389	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	
390	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
391	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
392	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
393	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
394	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	
395	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
396	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000	
397	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000	
398	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000	
399	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000	
400	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000	
401	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000	
402	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000	
M	SON MAXKO				
403	Bột bả nội thất MKB	40kg	đ/bao	390,000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
404	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450,000	
405	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1,914,250	
406	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2,503,250	
407	Sơn phủ nội thất Classic -01	18L	đ/thùng	935,550	
408	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2,287,600	
409	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2,530,800	
N	SON EXPO				
410	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336,000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
411	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462,000	
412	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,782,000	
413	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,014,800	
414	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1,020,000	
415	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708,000	
416	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2,157,600	
417	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,340,000	
O	SON GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
418	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA;

419	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
420	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
421	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
422	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
423	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	
424	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	147,000	
425	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
426	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
427	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
428	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
429	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	
430	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
431	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
432	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
433	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
P	SON CHỐNG THẤM				
434	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
435	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
436	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
437	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
438	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
439	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
440	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
441	Hộp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
442	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
443	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
444	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
445	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
446	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
447	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2,858,400	
Q	SON CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
448	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
449	Sơn chống rỉ Super Primer -Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
450	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
451	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
452	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
453	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	

454	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
455	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
456	Vecni		đ/lít	54,000	
457	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
458	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
459	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
460	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
461	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
462	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
463	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
464	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
465	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
466	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
467	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
468	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
469	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
470	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
471	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
472	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176,500	
473	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
474	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giả bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				
475	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
476	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
477	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BẮN LỀ, CHỐT CỬA				
478	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
479	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
480	Bắn lẻ côi dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
481	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
482	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
483	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
484	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
485	Đắt đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
486	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
487	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
488	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
489	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
490	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
491	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
492	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
493	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
494	Dầu hỏa	KO	đ/lít	15,339	Thị trường Thừa Thiên Huế
495	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	19,169	
496	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20,236	
497	Diezen	0,05%S	đ/lít	16,269	
498	Mazut	3,5S	đ/kg	13,946	

XIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
499	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	260,000	
500	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
501	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	270,000	
502	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
503	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	380,000	
504	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
505	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	690,000	
506	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
507	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	920,000	
508	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
509	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1,420,000	
510	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
511	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	2,250,000	
512	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
513	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3,560,000	
514	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
515	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	250,000	
516	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	269,000	
517	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	382,000	
518	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	690,000	
519	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	918,000	
520	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,417,000	
521	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,255,000	
522	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,350,000	
523	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,580,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
524	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	280,000	
525	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	310,000	
526	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	465,000	
527	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	789,000	
528	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,132,000	
529	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,605,000	
530	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,450,000	
531	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,750,000	
532	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,880,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
535	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
536	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
537	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
538	Bơm phân móng, tầng 1		đ/m3	80,000	

539	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)	đ/m3	20,000	
540	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ			
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000
543	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
544	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
545	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
546	Bơm phần móng, tầng 1	đ/m3	80,000	
547	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)	đ/m3	20,000	
548	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
549	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000
550	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000
551	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
552	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
553	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
554	Bơm phần móng, tầng 1	đ/m3	80,000	
555	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	đ/m3	20,000	
556	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2			
557	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000
558	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000
559	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000
560	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000
561	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000
2	Bơm bê tông công trình			
562	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)	đ/m3	80,000	
563	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	đ/m3	20,000	
564	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông			
	I: LED tube-bộ LED tube			
565	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	Cái	113,630	
566	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	Cái	177,100	
567	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS đầu đèn xoay	Cái	190,300	
568	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	Cái	102,080	
569	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	Cái	144,100	
570	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái	284,900	
571	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ	127,050	
572	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ	163,680	
573	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ	238,700	
574	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ	154,000	
575	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ	211,750	
576	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ	184,800	
577	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ	65,450	
578	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ	92,400	
579	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ	127,050	
580	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ	916,300	
581	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ	1,347,500	
582	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ	916,300	

Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.

Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát

Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt

583	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ	236,500
584	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ	419,100
585	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ	856,900
586	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ	618,200
587	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ	903,100
	II: LED Downlight		
588	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	73,150
589	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	86,680
590	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	102,080
591	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	119,350
592	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	123,200
593	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	136,400
594	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144,100
595	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130,900
596	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146,300
597	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279,400
598	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156,200
599	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184,800
	III: LED bulb		
600	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
601	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
602	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
603	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
604	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
605	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
606	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
607	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
608	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
609	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
610	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
611	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
612	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
613	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
614	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
615	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
616	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
617	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
618	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
619	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
620	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
621	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
622	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
623	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
624	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
625	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
626	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
627	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
628	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
629	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
630	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
631	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
632	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
633	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
634	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000

	V: LED panel		
635	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
636	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
637	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
638	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
639	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
640	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
641	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
642	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
643	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
644	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
645	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
646	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
647	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
648	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
649	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
650	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
651	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
652	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
653	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
654	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
655	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
656	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
657	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
658	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
659	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
660	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
661	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
662	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
663	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
664	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
665	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
666	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
667	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
668	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
669	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
670	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
671	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
672	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
673	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
674	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
675	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
676	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
677	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
678	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
679	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
680	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
681	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
682	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
683	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
684	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
685	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
686	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong nội
thành TP Huế

687	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
688	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
689	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
690	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
691	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
692	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
693	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
694	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
695	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
696	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
697	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
698	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
699	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
700	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
701	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
702	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
703	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
704	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
705	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
706	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
707	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
708	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
709	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
710	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
711	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
712	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
713	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
714	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500
715	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400
716	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000
717	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000
718	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200
	IX: Máng đèn-bộ đèn		
719	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000
720	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400
721	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000
722	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200
723	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000
724	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500
725	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400
726	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000
727	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000
728	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500
729	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000
730	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500
731	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500
732	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400
733	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800
734	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700
735	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800
736	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700
737	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
738	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000

739	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đèn chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
740	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
741	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
742	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
743	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
744	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
745	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
746	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
747	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
748	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
749	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
750	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
751	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
752	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
753	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
754	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
755	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
756	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
757	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
758	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
759	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	Cái	4,565,000	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
760	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	Cái	5,995,000	
761	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	Cái	7,821,000	
762	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Cái	8,415,000	
763	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Cái	8,417,200	
764	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Cái	8,415,000	
765	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Cái	8,822,000	
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
766	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1,600,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
767	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000	
768	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3,090,000	
769	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3,820,000	
770	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2,780,000	
771	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3,818,000	
772	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4,635,000	
773	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6,540,000	
774	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5,560,000	

775	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6,670,000		
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)				
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
776	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3,119,732	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
777	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3,577,200		
778	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4,100,712		
779	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4,655,310		
780	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5,478,396		
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
781	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2,774,772		
782	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3,151,566		
783	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4,041,422		
784	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4,570,720		
785	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5,561,402		
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
786	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1,039,720		
787	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1,600,940		
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
788	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
789	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
790	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
791	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
792	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
793	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
794	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
795	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
796	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
797	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
798	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
799	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
800	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
801	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
802	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
803	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
804	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
805	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
806	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
807	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
808	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
809	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
810	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
811	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
812	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
813	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
814	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
815	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
816	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
817	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
818	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
819	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	

820	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
821	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
822	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
823	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
824	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
825	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
826	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
827	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
828	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
829	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
830	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
831	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
832	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
833	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
834	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
835	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
836	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
837	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
838	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
839	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
840	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
841	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
842	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
843	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
844	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
845	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
846	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
847	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
848	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
849	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
850	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
851	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
852	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
853	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
854	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
855	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	

856	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
857	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
858	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
859	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
860	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
861	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
862	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
863	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
864	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
865	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
866	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỔ				
867	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
868	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
869	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
870	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
871	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
872	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
873	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
874	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
875	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
876	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
877	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17,000	
878	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
879	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
880	Đế aptomat tếp	tính bình quân	đ/cái	3,700	
881	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
882	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
883	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
884	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V -TCVN 6610-3</i>				
885	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
886	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
887	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	3,421	
888	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4,818	
889	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6,170	
890	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8,800	
891	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14,267	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>				
892	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		đ/m	7,095	
893	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V		đ/m	9,999	
894	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		đ/m	36,410	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
895	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		đ/m	4,576	
896	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		đ/m	7,458	
897	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		đ/m	11,297	
898	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV		đ/m	16,610	
899	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV		đ/m	27,500	

900	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41,800
901	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65,560
902	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90,750
903	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124,080
904	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623,810
905	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782,430
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
906	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
907	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
908	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
909	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
910	CVV-50 – 0,6/1 kV	đ/m	129,580
911	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
912	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
913	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
914	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
915	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
916	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
917	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
918	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
919	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
920	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
921	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
922	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
923	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
924	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
925	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
926	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
927	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
928	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
929	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
930	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
931	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
932	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
933	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
934	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
935	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
936	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
937	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
938	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
939	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
940	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
941	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
942	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
943	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
944	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
945	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
946	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
947	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180	
948	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870	
949	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900	
950	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
951	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830	
952	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750	
953	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470	
954	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970	
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
955	C-10	đ/kg	284,350	
956	C-50	đ/kg	287,100	
	<i>Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
957	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
958	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
959	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
960	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
961	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
962	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
963	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
964	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
965	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
966	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
967	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
968	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
969	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
970	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
971	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
972	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
973	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	
974	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940	
975	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
976	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450	
	<i>Ống luồn dây điện :</i>			
977	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460	
978	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070	
979	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850	
980	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910	
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>			
981	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130	
982	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960	
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK			
983	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000
984	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500
985	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800
986	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000
987	Nối tron phi 16	E242/16	cái	900
988	Nối tron phi 20	E242/20	cái	980
989	Nối tron phi 25	E242/25	cái	1,600

990	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	Thị trường Huế
991	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
992	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
993	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
994	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
995	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
996	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
997	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
998	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
999	20x2.3mm		đ/m	11,700	
1000	20x2.8mm		đ/m	13,000	
1001	20x3.4mm		đ/m	14,450	
1002	25x2.8mm		đ/m	20,850	
1003	25x3.5mm		đ/m	24,000	
1004	25x4.2mm		đ/m	25,350	
1005	32x2.9mm		đ/m	27,050	
1006	32x4.4mm		đ/m	32,500	
1007	32x5.4mm		đ/m	37,300	
1008	40x3.7mm		đ/m	36,250	
1009	40x5.5mm		đ/m	44,000	
1010	40x6.7mm		đ/m	57,750	
1011	50x4.6mm		đ/m	53,150	
1012	50x6.9mm		đ/m	70,000	
1013	50x8.3mm		đ/m	89,750	
1014	63x5.8mm		đ/m	84,500	
1015	63x8.6mm		đ/m	110,000	
1016	63x10.5mm		đ/m	141,500	
1017	75x6.8mm		đ/m	117,500	
1018	75x10.3mm		đ/m	150,000	
1019	75x12.5mm		đ/m	196,000	
1020	90x8.2mm		đ/m	171,500	
1021	90x12.3mm		đ/m	210,000	
1022	90x15.0mm		đ/m	293,000	
1023	110x10.0mm		đ/m	274,500	
1024	110x15.1mm		đ/m	320,000	
1025	110x18.3mm		đ/m	412,500	
1026	125x11.4mm		đ/m	340,000	
1027	125x17.1mm		đ/m	415,000	
1028	125x20.8mm		đ/m	555,000	
1029	140x12.7mm		đ/m	419,500	
1030	140x19.2mm		đ/m	505,000	
1031	140x23.3mm		đ/m	705,000	
1032	160x14.6mm		đ/m	572,500	
1033	160x21.9mm		đ/m	700,000	
1034	160x26.6mm		đ/m	937,500	
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN				
1035	21x1.6mm		đ/m	5,440	
1036	21x2.0mm		đ/m	6,560	
1037	21x3.0mm		đ/m	9,240	
1038	27x2.0mm		đ/m	8,400	
1039	27x3.0mm		đ/m	12,080	
1040	34x2.0mm		đ/m	10,800	
1041	34x3.0mm		đ/m	15,440	

1042	42x1.6mm		đ/m	11,040
1043	42x2.1mm		đ/m	14,400
1044	42x3.0mm		đ/m	19,800
1045	49x1.5mm		đ/m	11,920
1046	49x2.0mm		đ/m	15,680
1047	49x3.0mm		đ/m	23,040
1048	60x1.5mm		đ/m	14,960
1049	60x2.0mm		đ/m	19,840
1050	60x2.3mm		đ/m	22,760
1051	60x3.0mm		đ/m	28,960
1052	76x1.8mm		đ/m	22,840
1053	76x2.2mm		đ/m	27,800
1054	76x2.5mm		đ/m	32,800
1055	76x3.0mm		đ/m	36,080
1056	90x2.0mm		đ/m	29,680
1057	90x2.6mm		đ/m	38,240
1058	90x3.0mm		đ/m	43,360
1059	90x3.5mm		đ/m	50,560
1060	110x2.2mm		đ/m	40,560
1061	110x2.7mm		đ/m	52,880
1062	110x3.0mm		đ/m	58,800
1063	114x2.0mm		đ/m	38,320
1064	114x2.6mm		đ/m	49,680
1065	114x3.0mm		đ/m	57,120
1066	114x3.5mm		đ/m	63,600
1067	114x5.0mm		đ/m	92,960
1068	125x3.5mm		đ/m	76,400
1069	125x4.0mm		đ/m	86,880
1070	125x4.8mm		đ/m	103,600
1071	125x6.0mm		đ/m	128,160
1072	130x3.0mm		đ/m	68,320
1073	130x4.0mm		đ/m	82,240
1074	130x5.0mm		đ/m	103,280
1075	140x3.5mm		đ/m	83,720
1076	140x4.0mm		đ/m	97,520
1077	140x5.0mm		đ/m	121,040
1078	140x6.7mm		đ/m	161,120
1079	168x3.5mm		đ/m	102,320
1080	168x4.3mm		đ/m	119,520
1081	168x5.0mm		đ/m	146,400
1082	168x7.0mm		đ/m	192,400
1083	200x4.0mm		đ/m	142,400
1084	200x5.0mm		đ/m	175,040
1085	200x9.6mm		đ/m	327,840
1086	220x5.1mm		đ/m	184,960
1087	220x6.5mm		đ/m	247,600
1088	220x8.8mm		đ/m	331,600
1089	250x6.2mm		đ/m	272,800
1090	250x7.3mm		đ/m	320,000
1091	315x6.2mm		đ/m	344,080
1092	315x7.7mm		đ/m	411,200
1093	315x9.2mm		đ/m	506,320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
1094	20x2.0mm		đ/m	6,350
1095	20x2.3mm		đ/m	7,400

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

1096	25x2.0mm		đ/m	8,000
1097	25x2.3mm		đ/m	9,700
1098	25x3.0mm		đ/m	11,700
1099	32x2.0mm		đ/m	11,000
1100	32x2.4mm		đ/m	13,000
1101	32x3.0mm		đ/m	16,000
1102	32x3.6mm		đ/m	19,500
1103	40x2.4mm		đ/m	17,500
1104	40x3.0mm		đ/m	21,000
1105	40x3.7mm		đ/m	24,500
1106	40x4.5mm		đ/m	106,300
1107	50x3.0mm		đ/m	27,500
1108	50x3.7mm		đ/m	32,000
1109	50x4.6mm		đ/m	39,000
1110	50x5.6mm		đ/m	46,000
1111	63x3.0mm		đ/m	34,000
1112	63x3.8mm		đ/m	40,300
1113	63x4.7mm		đ/m	49,000
1114	63x5.8mm		đ/m	58,200
1115	63x7.1mm		đ/m	71,000
1116	75x3.6mm		đ/m	46,000
1117	75x4.5mm		đ/m	56,000
1118	75x5.6mm		đ/m	68,000
1119	75x6.8mm		đ/m	82,500
1120	75x8.4mm		đ/m	100,000
1121	90x4.3mm		đ/m	65,500
1122	90x5.4mm		đ/m	80,000
1123	90x6.7mm		đ/m	98,000
1124	90x8.2mm		đ/m	119,000
1125	90x10.1mm		đ/m	144,500
1126	110x5.3mm		đ/m	98,500
1127	110x6.6mm		đ/m	119,000
1128	110x8.1mm		đ/m	146,000
1129	110x10.0mm		đ/m	174,000
1130	125x6.0mm		đ/m	127,000
1131	125x7.4mm		đ/m	155,000
1132	125x9.2mm		đ/m	190,000
1133	125x11.4mm		đ/m	230,000
1134	140x6.7mm		đ/m	159,000
1135	140x8.3mm		đ/m	196,000
1136	140x10.3mm		đ/m	235,000
1137	140x12.7mm		đ/m	288,000
1138	160x7.7mm		đ/m	208,000
1139	160x9.5mm		đ/m	255,000
1140	160x11.8mm		đ/m	310,000
1141	160x14.6mm		đ/m	375,000
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG PVC			
1142	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300
1143	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200
1144	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200
1145	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500
1146	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000
1147	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000
1148	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300
1149	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700
1150	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400

1151	Tê giâm 34-27		đ/cái	3,400	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thắng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1152	Tê giâm 42-27		đ/cái	5,500	
1153	Tê giâm 60-27		đ/cái	6,800	
1154	Tê giâm 60-34		đ/cái	6,800	
1155	Tê giâm 60-42		đ/cái	7,600	
1156	Tê giâm 90-34		đ/cái	11,000	
1157	Tê giâm 90-42		đ/cái	11,000	
1158	Tê giâm 90-60		đ/cái	11,200	
1159	Tê giâm 114-60		đ/cái	22,000	
1160	Tê giâm 114-90		đ/cái	22,800	
1161	Y giâm 90-60		đ/cái	19,000	
1162	Y giâm 114-60		đ/cái	38,000	
1163	Y giâm 114-90		đ/cái	42,000	
1164	Bít 21		đ/cái	800	
1165	Bít 27		đ/cái	1,200	
1166	Bít 34		đ/cái	1,500	
1167	Bít 42		đ/cái	1,800	
1168	Bít 49		đ/cái	2,300	
1169	Bít 60		đ/cái	3,300	
1170	Bít 90		đ/cái	5,500	
1171	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1172	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1173	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1174	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1175	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1176	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1177	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1178	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1179	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1180	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1181	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1182	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1183	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1184	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1185	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1186	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1187	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1188	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1189	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1190	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1191	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1192	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1193	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1194	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1195	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1196	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1197	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1198	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1199	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1200	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1201	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1202	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1203	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1204	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1205	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1206	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1207	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	

1208	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1209	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1210	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1211	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1212	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1213	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1214	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1215	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1216	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1217	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1218	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1219	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1220	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1221	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1222	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1223	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt DC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1224	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1225		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1226	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hưng; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1227	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1228	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1229	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1230	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1231	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1232	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1233	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1234	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1235	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1236	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1237	Giương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1238	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1239	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1240	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1241	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1242	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1243	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1244	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1245	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1246	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
1247	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1248	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1249	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1250	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1251	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	

1252	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1,444,000
1253	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	261,000
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
1254	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1,296,000
1255	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1,854,000
1256	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,312,000
1257	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,413,000
1258	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	436,000
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
1259	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	931,000
1260	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	993,000
1261	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,295,000
1262	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,384,000
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
1263	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	191,000
1264	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	204,000
1265	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	261,000
1266	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	278,000
1267	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	340,000
1268	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65,000
e	Mắt phản quang		
1269	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000
1270	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000
1271	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000
1272	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000
f	Bu lông		
1273	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đ/bộ	7,200
1274	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ	16,500
1275	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ	28,800
1276	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ	33,600
1277	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ	36,000
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
1278	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
1279	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1280	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000
1281	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000
1282	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000
1283	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1284	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000
1285	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
1286	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000
1287	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000
1288	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
1289	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000
1290	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000
8	Khe co giãn cầu		
1291	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000
1292	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M		
1293	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2,827,000
1294	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2,601,000
1295	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,817,000

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế

1296	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,011,000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; Sdt: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153
1297	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807,000	
1298	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2,769,000	
1299	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2,543,000	
1300	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1,777,000	
1301	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976,000	
1302	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789,000	
1303	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2,681,000	
1304	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2,302,000	
1305	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1,609,000	
1306	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700,000	
1307	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828,000	
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
1308	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900,000	
1309	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,632,000	
1310	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1,575,000	
1311	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,305,000	
1312	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449,000	
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M			
1313	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3,389,000	
1314	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980,000	
1315	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679,000	
1316	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619,000	
I	Biển báo các loại			
1317	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	
1318	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1319	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1320	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1321	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1322	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1323	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1324	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1325	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1326	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1327	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1328	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1329	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1330	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1331	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1332	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	
1333	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1334	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1335	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1336	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1337	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1338	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1339	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1340	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1341	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			

Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt
--

1342	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008	
1343	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000		
1344	Cột tay vươn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000		
1345	Cột tay vươn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900		
1346	Cột tay vươn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000		
1347	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000		
III	Hệ lan mềm				
1348	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000		
1349	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000		
1350	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000		
1351	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1352	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1353	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1354	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1355	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1356	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1357	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1358	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1359	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1360	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1361	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1362	Gạch block đặc (L1) M75	10x20x30	đ/viên	2,750	
1363	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1364	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1365	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1366	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1367	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1368	Cát xây, đúc		đ/m3	245,000	
1369	Cát tô		đ/m3	300,000	
1370	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1371	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1372	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1373	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
1374	Đá hộc		đ/m3	180,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các Công ty TNHH Tuấn Vũ; Công ty TNHH Thanh Bình An; xã Sơn Thủy.
1375	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	
1376	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1377	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
1378	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220,000	
1379	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300,000	
1380	Đá 1 x 1,9		đ/m3	170,000	
1381	Đá 1 x 4		đ/m3	300,000	
1382	Đá 2,5 x 5		đ/m3	200,000	
1383	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	170,000	
1384	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	170,000	
1385	Bột đá		đ/m3	170,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1386	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1387	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1388	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1389	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	

1390	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	Trên địa bàn huyện
1391	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1392	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1393	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1394	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1395	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	200,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1396	Cát đúc		đ/m3	180,000	
1397	Cát tô		đ/m3	240,000	
1398	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các mỏ đá trên địa bàn huyện.
1399	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1400	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
1401	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
1402	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	
1403	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1404	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1405	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1406	Bột đá		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1407	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1408	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1409	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1410	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1411	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1412	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1413	Cát xây		đ/m3	330,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1414	Cát tô		đ/m3	350,000	
1415	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1416	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá bán trên phương tiện tại bãi tập kết đá của Công ty Cổ phần Khai thác đá số 1 Hương Trà.
1417	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1418	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1419	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350,000	
1420	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1421	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1422	Bột đá		đ/m3	120,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1423	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1424	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1425	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1426	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1427	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1428	Cát tô		đ/m3	330,000	
1429	Cát đúc		đ/m3	341,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1430	Cát xây, tô		đ/m3	280,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1431	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1432	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1433	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1434	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1435	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	297,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1436	Cát đúc		đ/m3	297,000	
1437	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1438	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1439	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1440	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1441	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	

(Ban hành tháng 9 năm 2019)

H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1442	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	280,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1443	Cát tô		đ/m3	300,000	
1444	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1445	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1446	Cát tô		đ/m3	320,000	
1447	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1448	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1449	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1450	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1451	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1452	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	